

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		289.794.472.484	308.491.619.148
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.552.093.375	68.731.446.273
1. Tiền	111		17.272.004.211	38.627.460.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.280.089.164	30.103.986.083
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.060.802.700	22.060.802.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	22.060.802.700	22.060.802.700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.287.442.761	165.455.691.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	143.486.985.801	147.141.487.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.683.088.600	12.604.935.847
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	7.079.227.587	5.671.127.389
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	38.140.773	38.140.773
IV. Hàng tồn kho	140		41.951.216.701	41.552.878.050
1. Hàng tồn kho	141	V.7	41.951.216.701	41.552.878.050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.942.916.947	10.690.800.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	14.942.916.947	10.690.800.489
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.987.269.910.440	2.283.150.724.328
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		772.168.570.310	787.709.217.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	755.044.579.836	770.533.146.899



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		1.425.272.770.562	1.419.028.260.655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(670.228.190.726)	(648.495.113.756)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.123.990.474	17.176.070.926
- Nguyên giá	228		17.657.354.100	17.657.354.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(533.363.626)	(481.283.174)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.124.475.137.254	1.400.797.470.083
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.124.475.137.254	1.400.797.470.083
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.084.040.000	2.084.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.542.162.876	92.559.996.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	88.542.162.876	92.559.996.420
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.277.064.382.924	2.591.642.343.476

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		570.610.225.734	643.659.330.312
I. Nợ ngắn hạn	310		255.212.599.278	319.270.149.872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	36.521.971.037	39.465.399.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.591.698.205	6.289.579.110
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	13.888.264.933	32.253.164.717
4. Phải trả người lao động	314	V.15	5.187.380.637	16.610.572.823
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	65.915.143.475	65.915.143.475
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	45.794.904.912	68.680.228.739
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	74.466.056.941	73.517.646.775
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	6.847.179.138	16.538.414.384
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		315.397.626.456	324.389.180.440
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	122.361.860.753	120.735.873.753
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	184.218.664.011	194.833.204.995
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	7.317.101.692	7.320.101.692
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343	V.21	1.500.000.000	1.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.706.454.157.190	1.947.983.013.164
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.706.454.157.190	1.947.983.013.164
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		486.600.000.000	486.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	64.150.369.257	64.150.369.257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	130.933.642.895	102.212.069.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.212.069.708	25.903.059.146
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.721.573.187	76.309.010.562
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.22	1.024.770.145.038	1.295.020.574.199
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.277.064.382.924	2.591.642.343.476

Lập ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	385.292.820.580	345.252.487.552	385.292.820.580	345.252.487.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		385.292.820.580	345.252.487.552	385.292.820.580	345.252.487.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	304.391.000.417	276.992.591.272	304.391.000.417	276.992.591.272
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.901.820.163	68.259.896.280	80.901.820.163	68.259.896.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	694.784.645	557.242.885	694.784.645	557.242.885
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.054.815.902	3.588.447.988	4.054.815.902	3.588.447.988
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.054.815.902	3.588.447.988	4.054.815.902	3.588.447.988
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	31.767.349.352	29.392.015.254	31.767.349.352	29.392.015.254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.876.361.511	11.244.009.151	10.876.361.511	11.244.009.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		34.898.078.043	24.592.666.772	34.898.078.043	24.592.666.772
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.010.494.595	537.859.632	1.010.494.595	537.859.632
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.594.154	292.420.341	6.594.154	292.420.341
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.003.900.441	245.439.291	1.003.900.441	245.439.291
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.901.978.484	24.838.106.063	35.901.978.484	24.838.106.063
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.180.405.297	5.004.081.185	7.180.405.297	5.004.081.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.721.573.187	19.834.024.878	28.721.573.187	19.834.024.878
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		590	408	590	408
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

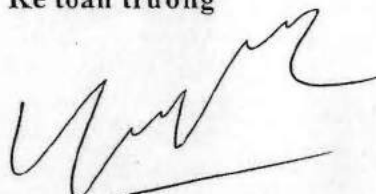
Lập ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



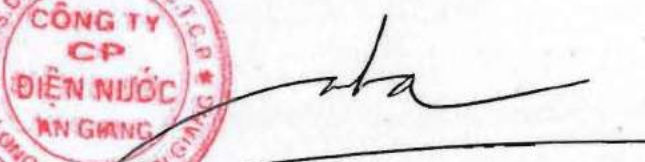
Trần Việt Hải

Kế toán trưởng



Trương Văn Nghiệp

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lương Văn Ra

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư
200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/03/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.901.978.484	24.838.106.063
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.805.629.815	21.965.077.626
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(694.784.645)	(557.242.885)
Chi phí lãi vay	06	4.054.815.902	3.588.447.988
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	61.067.639.556	49.834.388.792
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13.924.229.266)	7.188.314.357
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(398.338.651)	(1.604.517.252)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(26.677.786.835)	950.073.698
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(234.282.914)	(8.001.610.246)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(2.939.619.972)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.492.498.288)	(25.219.840.753)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25.019.374.868)	70.900.000
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	113.917.000	(3.397.641.860)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.603.790.380)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.168.744.646)	16.880.446.764
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.010.137.518)	(39.752.871.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	246.390.534	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	447.769.550	556.101.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.315.977.434)	(39.196.770.613)
CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.085.932.318	33.733.664.826
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.752.063.136)	(18.405.261.976)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/03/2018 đến 31/03/2018
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.500.000)	(14.535.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.694.630.818)	15.313.867.850
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(31.179.352.898)	(7.002.455.999)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.731.446.273	14.620.663.531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	37.552.093.375	7.618.207.532

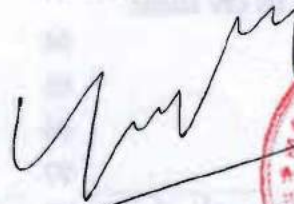
Lập ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

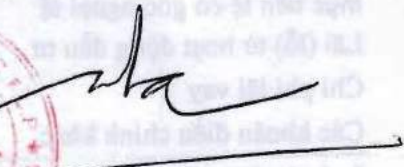
Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị









Trần Việt Hải

Trương Văn Nghiệm

Lương Văn Bạ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện nước An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Điện nước An Giang được cổ phần hóa theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang.

Ngày 28/3/2011, Công ty đã đăng ký hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 1600249791 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ nhất ngày 13/6/2013, lần thứ hai ngày 14/8/2013, lần thứ ba ngày 07/6/2016 và lần thứ tư ngày 10/8/2016.

Trụ sở đăng ký của Công ty đặt tại số 821 đường Trần Hưng Đạo, tổ 13, Khóm Bình Thới 1, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí nghiệp Cấp nước Thành phố Long Xuyên;
- Xí nghiệp Điện nước Thành phố Châu Đốc;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Chợ Mới;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Phú Tân;
- Xí nghiệp Điện nước huyện An Phú;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tịnh Biên;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Tri Tôn;
- Xí nghiệp Điện nước Thị xã Tân Châu
- Xí nghiệp Điện nước huyện Châu Thành;
- Xí nghiệp Điện nước huyện Thoại Sơn;
- Xí nghiệp Xây lắp Điện Nước.

2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Phân phối, truyền tải điện;
- Kinh doanh khách sạn;
- Lắp đặt hệ thống bơm, ống nước: Xây dựng các công trình xử lý cấp thoát nước và mạng đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất, phân phối nước sạch; Khai thác và sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư, thiết bị điện, nước;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nông sản; Mua bán lương thực;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chè biến thủy sản;



- Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng đường dây điện; Xây dựng trạm bơm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; Đầu tư, xây dựng khách sạn; Đầu tư, xây dựng các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh các khu vui chơi, giải trí; Kinh doanh nhà hàng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 (“Quyết định 15”), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Số liệu đầu năm đã được sắp xếp và phân loại lại cho phù hợp với qui định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng

có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước xuất trước

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

TSCĐ khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Chi phí bồi hoàn, đền bù giải phóng mặt bằng	50 năm

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là các khoản phải trả ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là các khoản phải trả dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. **Quỹ tiền lương** năm 2018 được trích lập theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 và Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2018.
12. **Công cụ tài chính** là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính gồm:

- Tiền mặt,
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác,
- Quyền theo hợp đồng để: (i) Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Công ty;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Nợ phải trả tài chính là các nghĩa vụ sau:

- Mang tính bắt buộc để: (i) Thanh toán tiền mặt hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác; (ii) Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho đơn vị; hoặc
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty gồm Tiền và tương đương tiền, Phải thu khách hàng, Phải thu khác và Đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm Các khoản vay và nợ, Phải trả người bán và Phải trả khác.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính: Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Để ước tính giá trị hợp lý của các công cụ tài chính, Công ty sử dụng các giả định và phương pháp sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng phần không có khả năng thu hồi);
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn tương tự.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất và các khoản ưu đãi thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

16. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	01/01/2019
Tiền mặt	37.608.326	713.034.378
Tiền gửi ngân hàng	17.234.395.885	37.914.425.812
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng Ngân hàng Công Thương)	20.280.089.164	30.103.986.083
Cộng	37.552.093.375	68.731.446.273

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

V.2.a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	22.060.802.700	22.060.802.700
Tiền gửi có kỳ hạn	22.060.802.700	22.060.802.700
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	24.060.802.700	24.060.802.700

V.2.b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường với số tiền: 84.040.000đ.

V.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2019	01/01/2019
Phải thu tiền điện (V.3.1)	95.137.449.027	98.658.818.336
Phải thu tiền nước (V.3.2)	33.523.705.310	31.103.827.329
Phải thu tiền điện kể, vật tư điện	9.000.113.451	10.393.473.961
Phải thu tiền thủy kể, vật tư nước	4.447.452.776	5.161.017.344
Phải thu khách hàng khác	1.378.265.237	1.824.350.657
Cộng	143.486.985.801	147.141.487.627

(V.3.1). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền điện Xí nghiệp An Phú	2.360.304.629
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Phú	1.820.383.366
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Thành	136.921.090
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Chợ Mới	3.056.987.997
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Phú Tân	4.155.004.173
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Thoại Sơn	517.086.710

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Q1/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 (tiếp theo)

Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tịnh Biên	516.556.090
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tri Tôn	2.418.684.858
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Châu Đốc	330.930.115
Phải thu tiền điện Xí nghiệp Tân Châu	997.734.229
Tiền điện bổ sung khi quyết toán	78.826.855.770
Cộng	95.137.449.027

(V.3.2). Bao gồm các khoản phải thu sau:

Xí nghiệp	Số tiền
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Long Xuyên	1.725.897.484
Phải thu tiền nước Xí nghiệp An Phú	959.890.807
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Phú	0
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Thành	522.634.879
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Chợ Mới	1.701.726.232
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Phú Tân	130.559.106
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Thoại Sơn	879.956.109
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tịnh Biên	1.798.924.997
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tri Tôn	1.050.393.838
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Châu Đốc	298.187.535
Phải thu tiền nước Xí nghiệp Tân Châu	940.576.322
Tiền nước bổ sung khi quyết toán	23.514.958.001
Cộng	33.523.705.310

V.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Công Ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Xây Dựng Khánh Hà	1.582.021.200	1.513.907.200
Công Ty TNHH Đại Phú Thịnh	7.702.882.000	7.702.882.000
Công Ty TNHH Tự cường	1.216.679.530	37.573.530
Cty CP Tự Động Công Nghiệp OMINA	1.650.000.000	1.650.000.000
Cty CP Tư vấn Xây dựng AGICO	5.808.000.000	0
Cty TNHH Kỹ thuật & tư vấn Kunhwa	2.081.282.035	0
Các nhà cung cấp khác	2.642.223.835	1.700.573.117
Cộng	22.683.088.600	12.604.935.847

V.5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
Kho Bạc Nhà nước An Giang	598.987.010	649.962.340
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	898.313.318	898.313.318
Phải thu ngân sách chi phí thoái vốn nhà nước	400.712.802	400.712.802
Phải thu người lao động- tiền thuế	719.369.837	701.392.582

TNCN, BHXH+BHYT		
Tạm ứng	3.202.971.430	2.102.097.388
Các khoản phải thu khác	1.258.873.190	918.648.959
Cộng	7.079.227.587	5.671.127.389

V.6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2019	01/01/2019
Hàng tồn kho	38.140.773	38.140.773
Cộng	38.140.773	38.140.773

V.7. Hàng tồn kho

	31/03/2019	01/01/2019
Nguyên liệu, vật liệu	2.791.979.304	2.744.619.732
Công cụ, dụng cụ	219.317.617	216.997.707
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	205.161.060	121.028.333
Thành phẩm (V.7.1)	12.048.962.661	12.048.962.661
Hàng hóa	23.041.770.906	22.565.886.439
Hàng gửi đi bán (V.7.2)	3.644.025.153	3.855.383.178
Cộng	41.951.216.701	41.552.878.050

(V.7.1) Là giá trị hàng hóa dự án bất động sản xây dựng để bán (Số dư tại ngày 31/12/2018 là 12.048.962.661 đồng).

(V.7.2) Là giá trị vật tư theo giá gốc đã xuất cho các xí nghiệp lắp đặt điện kế/thủy kế cho các khách hàng nhưng chưa hoàn thành.

V.8. Chi phí trả trước

V.8.a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	791.229.538	1.041.653.558
Chi phí vật tư cải tạo sửa chữa, thay thế	13.934.453.126	9.431.912.648
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	217.234.283	217.234.283
Cộng	14.942.916.947	10.690.800.489

V.8.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lắp đặt điện kế	39.349.198.591	41.136.201.677
Lắp đặt thủy kế	41.044.983.516	41.693.121.993
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn	4.187.552.957	5.747.651.260
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng đất thuê	3.960.427.812	3.983.021.490
Cộng	88.542.162.876	92.559.996.420

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/03/2019
Nguyên giá				
Nhà cửa vật kiến trúc	190.509.108.365	0	0	190.509.108.365
Máy móc thiết bị	1.224.915.681.152	6.726.325.478	481.815.571	1.231.160.191.059
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.356.521.338	0	0	1.356.521.338
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2.246.949.800	0	0	2.246.949.800
Cộng	1.419.028.260.655	6.726.325.478	481.815.571	1.425.272.770.562
Hao mòn lũy kế				
Nhà cửa vật kiến trúc	83.368.082.532	2.329.195.506	0	85.697.278.038
Máy móc thiết bị	562.047.541.813	19.779.748.471	418.050.064	581.409.240.220
Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.356.521.338	0	0	1.356.521.338
TSCĐ khác	1.722.968.073	42.183.057	0	1.765.151.130
Cộng	648.495.113.756	22.151.127.034	418.050.064	670.228.190.726
Giá trị còn lại				
Nhà cửa vật kiến trúc	107.141.025.833			104.811.830.327
Máy móc thiết bị	662.868.139.339			649.750.950.839
Phương tiện vận tải truyền dẫn	0			0
TSCĐ khác	523.981.727			481.798.670
Cộng	770.533.146.899			755.044.579.836

Trong đó : Phân loại lại tài sản cố định với nguyên giá là 452.825.885đ và hao mòn lũy kế là 397.577.671đ

V.10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/03/2019
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất (*)	16.638.654.100	0	0	16.638.654.100
Phần mềm máy tính	1.018.700.000	0	0	1.018.700.000
Cộng	17.657.354.100	0	0	17.657.354.100
Hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Phần mềm máy tính	481.283.174	52.080.452	0	533.363.626
Cộng	481.283.174	52.080.452	0	533.363.626
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	16.638.654.100			16.638.654.100
Phần mềm máy tính	537.416.826			485.336.374

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Q1/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Cộng	<u>17.176.070.926</u>	<u>17.123.990.474</u>
------	-----------------------	-----------------------

(*) Giá trị quyền sử dụng đất, bao gồm:

Hiện sử dụng làm trụ sở văn phòng chính và kho hàng tại thành phố Long Xuyên với tổng giá trị là 16.638.654.100 đồng;

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Hạng mục công trình	31/03/2019	01/01/2019
Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Châu Đốc (*)	124.806.907	279.587.476.037
Hệ thống xử lý nước thải Long Xuyên (**)	1.021.571.142.701	1.022.148.729.156
HTCN sạch Vàm Cống (gd1 CS: 1.500m ³) -LX	51.280.610.805	50.336.553.672
Công trình khác	51.498.576.841	48.724.711.218
Cộng	<u>1.124.475.137.254</u>	<u>1.400.797.470.083</u>

(*) dự án sử dụng vốn ODA của Nauf và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, đã bàn giao cho Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc tỉnh An Giang quản lý và sử dụng theo Quyết định số 3465 ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

(**) dự án sử dụng vốn ODA của Hàn Quốc và vốn đối ứng của ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giao cho công ty làm chủ đầu tư, sau khi hoàn thành sẽ bàn giao cho đơn vị khác quản lý và sử dụng.

V.12. Phải trả người bán ngắn hạn bao gồm:

	31/03/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	1.508.552.700	1.078.550.600
Công ty TNHH TM & KT Trương Nguyệt	3.906.883.000	5.017.300.000
CT TNHH dây & cáp điện Thành Công	1.172.258.021	1.133.949.652
CTY CP Thiết bị điện Vinasino	1.058.755.000	202.950.000
Cty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thái Đạt	2.213.310.000	1.339.140.000
Cty TNHH Kumho Industrial	16.159.995.290	16.159.995.390
Nhà cung cấp khác	10.502.217.026	14.533.514.207
Cộng	<u>36.521.971.037</u>	<u>39.465.399.849</u>

V.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là khoản khách hàng trả trước tiền mua đất nền khu biệt thự vườn Châu Đốc Núi Sam.

V.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp	Đã nộp	31/03/2019
Thuế GTGT	1.508.887.904	5.304.246.306	4.754.939.475	2.058.194.735
Thuế TNDN	25.019.374.868	7.183.405.297	25.019.374.868	7.183.405.297
Thuế TNCN	36.794.040	27.898.411	64.692.451	0

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Q1/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 (tiếp theo)

Thuế tài nguyên	345.792.765	1.125.249.340	1.108.330.550	362.711.555
Các loại thuế khác	2.791.179.659	0	0	2.791.179.659
Thuế phí và lệ phí	2.551.135.481	4.404.652.280	5.463.014.074	1.492.773.687
Cộng	32.253.164.717	18.045.451.634	36.410.351.418	13.888.264.933

V.15. Phải trả người lao động năm 2019 được tạm trích lập theo Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2019 và điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông khi Nghị quyết được thông qua.

V.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	514.601.802	514.601.802
Tiền điện phải trả	65.400.541.673	65.400.541.673
Cộng	65.915.143.475	65.915.143.475

V.17. Các khoản phải trả khác

V.17.a Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
Tài sản thừa chờ giải quyết	188.479.465	188.479.465
Kinh phí công đoàn	473.484.500	475.211.379
BHXH+BHYT+BHTN	324.745.003	6.771.025
Lãi vay phải trả	11.591.425.213	11.348.158.122
Cổ tức phải trả	61.834.150	90.334.150
Lãi chậm nộp cổ tức được chia phần vốn nhà nước (ii)	8.966.000.000	8.966.000.000
Tiền đặt Cọc mua Cổ phần Cty (iii)	408.102.582	24.751.854.000
Doanh thu vật tư chưa xác định tiêu thụ (i)	4.818.852.162	5.075.379.557
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	18.961.981.837	17.778.041.041
Cộng	45.794.904.912	68.680.228.739

(i) Là giá trị vật tư xuất theo giá tiêu thụ nội bộ cho các Xí nghiệp trực thuộc để bán và lắp đặt điện kế/thủy kế cho các hộ sử dụng chờ lắp đặt và quyết toán khi hoàn thành.

(ii) là tiền lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước chưa nộp theo công văn số 1196/STC-TCDN ngày 22/06/2015 của Sở Tài chính An Giang.

(iii) công ty chứng khoán chuyển tiền bán cổ phần theo kế hoạch thoái vốn nhà nước. Đã nộp ngân sách nhà nước. Giá trị còn lại là chi phí thoái vốn được trừ.

V.17.b Phải trả dài hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
Phải trả ngân sách Nhà nước	122.361.860.753	120.735.873.753
Cộng	122.361.860.753	120.735.873.753

Vốn nhà nước cấp sau cổ phần hóa, công ty phải trả ngân sách theo công văn số 2283/UBND-KTTH ngày 29/12/2017.

V.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn:

V.18.a Vay ngắn hạn:

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn (*)	5.796.017.381	4.463.013.302	-	(626.230.000)	9.632.800.683
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	67.721.629.394	-	64.833.256.258	(67.721.629.394)	64.833.256.258
Cộng	73.517.646.775	4.463.013.302	64.833.256.258	(68.347.859.394)	74.466.056.941

(*) Vay và nợ ngắn hạn là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo hợp đồng tín dụng số 50/2013-HĐTDHM/NHCT740-POWACO ngày 05/08/2013:

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ;

Mục đích vay: Bổ sung chi phí sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị điện, nước của Công ty.

Hình thức đảm bảo: khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản

V.18.b Vay dài hạn:

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm vay tại các ngân hàng sau:

		31/03/2019	01/01/2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN An Giang	(a)	99.831.810.082	106.436.391.066
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ ADB)	(b)	38.064.576.929	38.064.576.929
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vốn vay từ AFD)	(c)	45.636.277.000	49.278.277.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh An Giang		686.000.000	784.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh An Giang		0	269.960.000
Cộng		184.218.664.011	194.656.767.144

(a). Khoản vay để thi công các công trình điện và nước; lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(b). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Nhà máy nước Long

Xuyên. Thời hạn vay là 25 năm, từ năm 2000 đến năm 2025. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 5%/năm tính trên số dư nợ thực tế (đã bao gồm cả phí cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c). Khoản vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú. Thời hạn trả nợ là 23 kỳ từ 30/09/2016 đến 30/09/2027. Khoản vay chịu lãi suất ở mức 0,3%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất dự án Hệ thống cấp nước thị trấn An Phú.

Hệ thống cấp nước Long Sơn: vay thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn trả nợ là 25 kỳ từ 31/03/2017 đến 31/03/2029. Khoản vay chịu lãi suất 5%/năm (trong hạn) và 7,5% (quá hạn).

V.19. Quỹ Khen thưởng –Phúc lợi

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	12.349.995.833	5.560.000	(8.972.738.666)	3.382.817.167
Quỹ Phúc lợi	4.003.051.567	1.000.000	(505.846.700)	3.498.204.867
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	185.366.984	0	(219.209.880)	(33.842.896)
Cộng	16.538.414.384	6.560.000	(9.697.795.246)	6.847.179.138

V.20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.388.254.419	6.225.694.436
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	0	1.162.559.983
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(71.152.727)	(68.152.727)
Cộng	7.317.101.692	7.320.101.692

V.21. Quỹ Phát triển khoa học công nghệ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	1.500.000.000	1.500.000.000

V.22. Vốn chủ sở hữu

(V.22.1). Biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/03/2019
Vốn góp của chủ sở hữu	486.600.000.000	0	0	486.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	486.600.000.000	-	-	486.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0
Quỹ đầu tư phát triển	64.150.369.257	0	0	64.168.651.152
Quỹ khác thuộc vốn	-	-	-	-

CTY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC AN GIANG,
821 - Trần Hưng Đạo, tổ 13, khóm Bình Thới 1,
P.Bình Khánh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Q1/2019 kết thúc ngày 31/12/2019 (tiếp theo)

Mẫu số B 09- DN
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	102.212.069.708	186.859.837.674	183.574.229.214	130.933.642.895
- LNST chưa phân phối lũy kế đến ngày cuối kỳ trước	25.903.059.146	76.309.010.562	0	102.212.069.708
- LNST chưa phân phối kỳ này	76.309.010.562	28.721.573.187	76.309.010.562	28.721.573.187
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.295.020.574.199	9.924.415.886	280.174.845.047	1.024.770.145.038
Cộng	1.947.983.013.164	196.784.253.560	463.749.074.261	1.706.472.439.085

Chi tiết lợi nhuận tăng:

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	28.721.573.187
Cộng	28.721.573.187

Chi tiết lợi nhuận giảm:

Kết chuyển từ lợi nhuận chưa phân phối kỳ này sang lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước	76.309.010.562
Cộng	76.309.010.562

(V.22.2). Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Công ty là 486.600.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng) được chia thành 48.660.000 cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn thuộc sở hữu Nhà nước	42.686.300	87,72
Vốn thuộc sở hữu của Công đoàn Công ty	250.000	0,51
Vốn thuộc sở hữu của cán bộ công nhân viên Công ty	1.283.600	2,64
Vốn thuộc sở hữu của các nhà đầu tư chiến lược	950.000	1,95
Vốn của các cổ đông khác	3.490.100	7,18
Cộng	48.660.000	100

(V.22.3). Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và hiện đang lưu hành là 48.660.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

(V.22.4). Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế TNĐN	28.721.573.187	19.834.024.878
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-
- Trích Quỹ Khen thưởng Ban điều hành	-	-

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.721.573.187	19.834.024.878
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	48.660.000	48.660.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	590	408

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Doanh thu kinh doanh điện	285.169.385.998	253.088.520.914
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	96.789.018.385	87.697.682.173
Doanh thu bán vật tư	2.523.053.718	2.265.938.480
Doanh thu khác	811.362.479	2.200.345.985
Cộng	385.292.820.580	345.252.487.552

VI.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/03/2018
Giá vốn kinh doanh điện	236.367.996.735	212.373.599.954
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt	65.889.099.032	62.424.201.296
Giá vốn vật tư đã bán	2.133.904.650	1.915.224.222
Giá vốn khác	0	279.565.800
Cộng	304.391.000.417	276.992.591.272

VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/03/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	694.784.645	557.242.885
Cộng	694.784.645	557.242.885

VI.4 Chi phí tài chính là chi phí lãi vay.

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí lãi vay	4.054.815.902	3.588.447.988
Cộng	4.054.815.902	16.003.561.477

VI.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí nhân viên kinh doanh điện và nước	18.084.038.436	17.803.101.829
Chi phí dụng cụ đồ dùng điện nước	6.058.119.005	4.085.857.156
Khấu hao TSCĐ dùng cho kinh doanh điện và nước	5.600.203.401	5.674.332.384

Chi phí dịch vụ mua ngoài+khác	2.024.988.510	1.828.723.885
Cộng	31.767.349.352	29.392.015.254

VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí nhân viên quản lý	4.812.064.125	4.811.968.753
Vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.876.023.380	3.597.780.407
Khấu hao TSCĐ	211.146.915	235.483.284
Chi phí trợ cấp mất việc	357.650.775	550.138.850
Chi phí bằng tiền khác	2.619.476.316	2.048.637.857
Cộng	10.876.361.511	11.244.009.151

VI.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Thu nhập khác	1.010.494.595	537.859.632
Cộng	1.010.494.595	537.859.632

VI.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Chi phí khác	6.594.154	292.420.341
Cộng	6.594.154	292.420.341

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Thu nhập và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Tiền lương, thưởng	1.744.304.822	1.063.507.306
Thù lao	11.100.000	11.100.000
Cộng	1.755.404.822	1.074.607.306

VII.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Q1/2018.

An Giang, ngày 22 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trần Việt Hải



Trương Văn Nghiệm




Lương Văn Bạ